

Bản án số: **718/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 21-12-2021

Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan.
Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 34/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4776/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Phạm Ngọc T**, sinh năm 1975; nơi đăng ký thường trú: Số X đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số X1 đường D1, Khu phố K, thị trấn T, huyện H1, tỉnh **Tiền Giang**. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Kim M**, sinh năm 1975; nơi đăng ký thường trú: Số X đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: HQ Plaza, đường D1, Ấp A, xã A1, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Trịnh Văn H** – Luật sư Công ty luật SG thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X2 đường D2, Phường P2, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Kim M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Phạm Ngọc T và bà Trần Kim M kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà M không đồng ý ly hôn do mong muốn các con chung không bị ảnh hưởng về mặt tâm lý.

Giữa ông T và bà M có 02 con chung là Trần Ngọc T1, sinh năm 1995 (đã trưởng thành) và Trần Vinh Đ1, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006. Trường hợp ly hôn bà M yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là trẻ Trần Vinh Đ1, yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con chung 4.000.000 đồng/tháng, ông T đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn bà Trần Kim M đưa ra yêu cầu về phân chia tài sản khi ly hôn nhưng không nộp đơn yêu cầu, không nộp tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý giải quyết trong cùng vụ án nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phạm Ngọc T được ly hôn bà Trần Kim M. Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Vinh Đ1, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006 cho bà Trần Kim M trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần Phạm Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 4.000.000 đồng/tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn, về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 3 năm 2021, bị đơn bà Trần Kim M có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và xem xét phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Trần Kim M xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Bị đơn cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Tiến hành xác minh hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của ông Trần Phạm Ngọc T tại Công an thay vì tại Ủy ban do thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc về Ủy ban nhân dân là không đúng; không xác minh kết quả trả lời đơn tố cáo của bà M về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của ông T; Tòa án nhận định bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nên không thụ lý yêu cầu phản tố là không có cơ sở, pháp luật quy định bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước phiên họp nhưng không quy định cụ thể là phiên họp thứ mấy, bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố tại phiên họp rồi Tòa án tiếp tục mở phiên họp thì yêu cầu của bị đơn vẫn là trước thời điểm mở phiên họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ. Tòa án cần hướng dẫn bị đơn làm đơn yêu cầu, ra thông báo để bị đơn xác định cụ thể cần cung cấp tài liệu, chứng cứ gì và thuận tiện trong việc liên hệ thu thập bổ sung chứng cứ, tuy nhiên, Tòa án chỉ lập biên bản yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ là không đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Đối với yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn thanh toán khoản nợ 125.000.000 đồng bị đơn đã cung cấp chứng cứ là sao kê ngân hàng nhưng Tòa án không xem xét, giải quyết làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Về nội dung: Bị đơn không đồng ý ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ phía ông T nhưng bà chấp nhận tha thứ mong đoàn tụ gia đình để các con chung được ổn định tâm lý phát triển bình thường. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án, không giải quyết cho ly hôn và xem xét yêu cầu phân chia tài sản chung của bị đơn.

Nguyên đơn ông Trần Phạm Ngọc T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn do thực tế vợ chồng ông đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và không còn chung sống với nhau đã hơn 10 năm nay, không thể hàn gắn, đoàn tụ như yêu cầu của bà M. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M. Về tài sản chung: Ông xác định giữa ông và bà M không có tài sản chung, nợ chung để yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Bị cáo kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ

tục tố tụng trong quá trình thu thập chứng cứ và không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn không chứng minh được chứng cứ cần thu thập chứng minh khả năng hàn gắn, đoàn tụ gia đình theo yêu cầu của bị đơn và bị đơn có nộp đơn phản tố, cung cấp tài liệu, chứng cứ kèm theo để Tòa án xem xét thụ lý yêu cầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp có tranh chấp về tài sản, bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại các điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đơn và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, thu thập chứng cứ không đúng quy định của pháp luật; không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn mà không có căn cứ. Theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, lời trình bày của mình. Bị đơn không đồng ý ly hôn, đồng thời cung cấp thông tin về hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình của phía nguyên đơn, ngoài lời trình bày, bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của nguyên đơn đã bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là không có cơ sở để xem xét. Bị đơn kháng cáo mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc bị đơn có nộp đơn yêu cầu phản tố, cung cấp chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm để Tòa án xem xét thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn. Hơn nữa, việc không giải quyết chia tài sản trong vụ án ly hôn không làm mất đi quyền khởi kiện của đương sự, bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn bằng một vụ án khác. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phạm Ngọc T và bà Trần Kim M tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyền số 01/2006 do Ủy

ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông T khởi kiện ly hôn trình bày tương tự lời khai của bà M tại Tòa án là giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau và không còn chung sống trong khoảng thời gian dài. Bị đơn không đồng ý ly hôn và kháng cáo cho rằng việc ly hôn có thể làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của các con chung. Như vậy, nguyện vọng không ly hôn của phía bị đơn không xuất phát từ tình nghĩa vợ chồng hay mong muốn đoàn tụ gia đình để cùng quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và giải quyết cho ly hôn là có cơ sở.

[3] Về con chung: Bị đơn bà Trần Kim M yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là trẻ Trần Vinh Đ1, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006, yêu cầu nguyên đơn ông Trần Phạm Ngọc T cấp dưỡng cho con chung 4.000.000 đồng/tháng, ông T đồng ý. Tòa án cấp sơ công nhận nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là có cơ sở.

[4] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim M, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn bà Trần Kim M do được làm trong thời hạn hợp luật định.

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Kim M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0081258 ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND huyện H, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS huyện H, Tp. HCM;
- UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 17b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn